

## HƯỚNG DẪN

### NHẬP DỮ LIỆU THUỘC TÍNH

### PHẦN MỀM KIỂM KÊ ĐẤT ĐAI - LẬP BẢN ĐỒ

### HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG ĐẤT 2019

**★ Lưu ý: Thông tin dữ liệu thuộc tính nhập vào bắt buộc phải nằm trọn trong ranh giới của khoanh đất hoặc thửa đất.**

#### 1. Bản đồ kiểm kê đất đai (bản đồ điều tra khoanh đất)

STT	Tên đối tượng	Lớp trên Microstation	Màu Color
1	Ranh giới khoanh đất	5	0
2	Vùng khoanh đất	30	0
3	Số thứ tự khoanh đất	35	4
4	<b>Loại đất hiện trạng</b>	33	2
<b>Loại đất</b>	Chia ra các trường hợp: a) Một loại đất: <b>ONT, ODT, CLN, ...</b> b) Đất kết hợp: (một phần và toàn phần) - <b>Kết hợp 1 phần:</b> + Chỉ có một loại đất kết hợp: <b>LUC(NTS:200.0)</b> + Có nhiều loại đất kết hợp: <b>MNC(NTS:100.0;SKC:300.0)</b> - <b>Kết hợp toàn phần: MNC(NTS)</b>		
	<b>Loại đất đa mục đích</b>	36	2
	Khoanh đất có nhiều mục đích sử dụng và xác định được diện tích riêng của từng mục đích sử dụng đó. Thể hiện như sau: - Một đối tượng quản lý, sử dụng đất: + Khoanh đất 2 mục đích: <b>ONT(400.0);CLN(15000.0)</b> - Nhiều đối tượng quản lý, sử dụng đất: Thể hiện diện tích của từng loại đất đối với từng loại đối tượng quản lý, sử dụng đất. <b>GDC:ONT(400.0);CLN(200.0);MNC(200.0)+UBQ:CLN(300.0)</b>		
<p><b>★ Khoanh đất sử dụng kết hợp vào nhiều mục đích thì mã loại đất thể hiện loại đất chính trước, loại đất phụ thể hiện sau.</b></p>			

<b>★ Mã loại đất bổ sung:</b>			
<b>STT</b>	<b>Thông tư 28/2014/TT-BTNMT</b>	<b>Thông tư 27/2018/TT-BTNMT</b>	
1	<b>RSX: Đất rừng sản xuất</b>	<b>RSX:</b> Đất rừng sản xuất - <b>RSN:</b> Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên - <b>RST:</b> Đất có rừng sản xuất là rừng trồng - <b>RSM:</b> Đất đang sử dụng để bảo vệ, phát triển rừng sản xuất	
2	<b>RPH: Đất rừng phòng hộ</b>	<b>RPH:</b> Đất rừng phòng hộ - <b>RPN:</b> Đất có rừng phòng hộ là rừng tự nhiên - <b>RPT:</b> Đất có rừng phòng hộ là rừng trồng - <b>RPM:</b> Đất đang sử dụng để bảo vệ, phát triển rừng phòng hộ	
3	<b>RDD: Đất rừng đặc dụng</b>	<b>RDD:</b> Đất rừng đặc dụng - <b>RDN:</b> Đất có rừng đặc dụng là rừng tự nhiên - <b>RDT:</b> Đất có rừng đặc dụng là rừng trồng - <b>RDM:</b> Đất đang sử dụng để bảo vệ, phát triển rừng đặc dụng	
4	<b>Đất chưa sử dụng</b> - <b>BCS:</b> Đất bằng - <b>DCS:</b> Đất đồi núi - <b>NCS:</b> Núi đá không có rừng cây	<b>Phần mềm TK bổ sung: Đất bỏ hoang chưa sử dụng</b> - <b>DNM:</b> Đất bị nhiễm mặn - <b>DON:</b> Đất bị ô nhiễm môi trường - <b>DOK:</b> Đất bị ô nhiễm khác	
<b>5</b>	<b>Đối tượng sử dụng, quản lý đất</b>	<b>60</b>	<i>1</i>
- Một đối tượng: <b>GDC, TCN, TKT, UBQ, ...</b> - Một loại đất gồm nhiều đối tượng sử dụng, quản lý đất phân biệt được ranh giới thì phải thể hiện diện tích thành phần của từng đối tượng đó.			

	<b>GDC(200.0);UBQ(300.0)</b> - Một loại đất gồm nhiều đối tượng sử dụng, quản lý đất không phân biệt được ranh giới và không xác định được diện tích từng loại đối tượng thì xác định loại đối tượng sử dụng đất theo loại đối tượng chủ yếu.		
<b>6</b>	<b>Diện tích</b> (Thể hiện phân thập phân bằng dấu chấm)	<b>54</b>	<b>3</b>
<b>7</b>	Diện tích giao thông một nét	<b>18</b>	<b>3</b>
<b>8</b>	Diện tích thủy hệ một nét	<b>21</b>	<b>3</b>
	<b>Đất thuộc các khu vực tổng hợp:</b> - Khoanh đất nằm toàn phần trong khu vực, chỉ cần thể hiện mã khu vực trên khoanh đất: <b>DTD, KKT, DNT, ...</b> <b>9</b> - Khoanh đất nằm một phần trong khu vực: <b>CNC:500.0, DNT:400.0, KBT:1000.0, ...</b> - Khoanh đất thuộc nhiều khu vực tổng hợp thì thể hiện riêng biệt theo mã của từng khu vực.		
9.1	Đất khu dân cư nông thôn (DNT)	<b>6</b>	<i>0</i>
9.2	Đất khu công nghệ cao (CNC)	<b>14</b>	<i>0</i>
9.3	Đất khu kinh tế (KKT)	<b>25</b>	<i>0</i>
9.4	Đất khu đô thị (DTD)	<b>12</b>	<i>0</i>
9.5	Đất khu bảo tồn thiên nhiên (KBT)	<b>28</b>	<i>0</i>
9.6	Đất cơ sở bảo tồn đa dạng sinh học (KĐD)	<b>31</b>	<i>0</i>
<b>9.7</b>	<b>Đất khu nông nghiệp công nghệ cao (NNC)</b>	<b>7</b>	<i>0</i>
<b>9.8</b>	<b>Đất ngập nước (ĐNN)</b> <i>Lưu ý: chỉ áp dụng cho 1 số loại đất: đất trồng lúa, đất lâm nghiệp, đất nuôi trồng thủy sản (Xem biểu 09/TT27)</i>	<b>39</b>	<i>0</i>
<b>9.9</b>	<b>Đất trồng lúa đã chuyển đổi cơ cấu</b>	<b>38</b>	<i>0</i>
<b>LCD</b>	- Thể hiện mã loại đất và diện tích sau khi chuyển đổi. + Chuyển đổi 01 phần diện tích sang 01 loại đất khác: <b>CLN:500.0, HNK:1000.0, NTS:500.0</b> + Chuyển đổi diện tích sang nhiều loại đất khác nhau: <b>CLN:800.0; HNK:1000.0; NTS:500.0</b>		
<b>10</b>	<b>Loại đất kỳ trước</b> (thể hiện loại đất có thay đổi so với kỳ hiện trạng).	<b>32</b>	<b>2</b>

	- Cách thể hiện giống như Loại đất, đa mục đích hiện trạng.		
<b>11</b>	<b>Đối tượng sử dụng, quản lý đất kỳ trước</b> - Cách thể hiện giống như đối tượng sử dụng, quản lý đất hiện trạng.	<b>59</b>	<i>1</i>
<b>12</b>	Quy định thể hiện bản đồ kiểm kê đất đai. (Điều 17 thông tư số 27/2018/TT-BTNMT). Chỉ áp dụng cho cấp xã.		

## **2. Bản đồ hiện trạng sử dụng đất 2019 (thông tư số 27/2018/TT-BTNMT)**

Phần mềm thống kê, kiểm kê đất đai của Bộ Tài nguyên và Môi trường sẽ tổng hợp, khái quát hóa theo chỉ tiêu quy định để trích xuất ra bản đồ hiện trạng sử dụng đất. Tuy nhiên, cần phải biên tập bổ sung.

<b>Tỷ lệ bản đồ</b>	<b>Diện tích khoanh đất trên bản đồ</b>
- Từ 1:1000 đến 1:10000	$\geq 16 \text{ mm}^2$
- Từ 1:25000 đến 1:100000	$\geq 9 \text{ mm}^2$
- Từ 1:250000 đến 1:1000000	$\geq 4 \text{ mm}^2$

## **3. Những biểu cần bắt buộc nhập dữ liệu thủ công**

1). Nhập các trường hợp được giao, được thuê, được chuyển mục đích sử dụng đất nhưng chưa thực hiện.

- Biểu 05a/TKĐĐ: Tổng hợp trường hợp được giao, được thuê, được chuyển mục đích sử dụng đất nhưng chưa thực hiện.

- Biểu 05/TKĐĐ: Thống kê, kiểm kê định kỳ diện tích đất đã được giao, được thuê, được chuyển mục đích sử dụng đất nhưng chưa thực hiện.

2). Nhập danh sách các trường hợp đã chuyển mục đích sử dụng đất khác với hồ sơ địa chính.

- Biểu 06a/TKĐĐ: Danh sách các trường hợp đã chuyển mục đích sử dụng đất khác với hồ sơ địa chính.

- Biểu 06/TKĐĐ: Kiểm kê định kỳ diện tích đất đã chuyển mục đích sử dụng khác với hồ sơ địa chính.

3). Nhập bộ số liệu của kỳ kiểm kê 2009, 2014; nhập mã loại đất kỳ trước (phục vụ chu chuyển giữa các loại đất); nhập giá trị tăng/giảm.

- Biểu 12/TKĐĐ: Phân tích nguyên nhân tăng, giảm diện tích của các loại đất.

- Biểu 14/TKĐĐ - Biến động diện tích theo mục đích sử dụng đất.

4). Nhập dữ liệu tình hình quản lý, sử dụng quỹ đất công ích của xã, phường, thị trấn theo Chỉ thị 15/CT-TTg.